TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ VINH** **TỈNH NGHỆ A**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2025/DSST
Ngày: 23/05/2025
V/v trAh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VINH – TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Khánh

Hội thẩm nhân dân: + Ông Võ Minh Vỹ

+ Ông Võ Văn Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Vinh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Hương – Kiểm sát viên

Ngày 23 tháng 05 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Tòa án nhân dân thành phố Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2025/TLST- DS ngày 02 tháng 01 năm 2025 về trAh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2025/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 05 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Xuân L, sinh năm 1952 và bà Võ Thị B, sinh năm 1956,

Cùng địa chỉ: Xóm Đại Đồng, xã Thịnh Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An.

- Người đại diện theo ủy quyền của ông L bà B: Ông Nguyễn Thanh L1, sinh năm 1976, địa chỉ: nhà số 6A, ngõ 4, ngách 5, đường Hồ Học Lãm, xóm Yên Xá, xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

- Bị đơn:

+ Ah Trần Ngọc A, sinh năm 1983

ĐKHKTT: khối Tân Tiến, phường Hưng Bình, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Chỗ ở hiện tại: số 83, đường Phạm Đình Toái, xóm 18, xã Nghi Phú, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

+ Chị Trần Thị Kim D, sinh năm 1984

ĐKHKTT: Khối Tân Tiến, phường Hưng Bình, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Chỗ ở hiện tại: 98, đường Hà Huy Tập, phường Hà Huy Tập, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 06/11/2024, tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn và đại diện nguyên đơn trình bày:

Chị Trần Thị Kim D là con gái của ông Trần Xuân L và bà Võ Thị B. Chị Trần Thị Kim D lấy Ah Trần Ngọc A vào năm 2008 và đã ly hôn vào năm 2023. Quá trình chung sống, anh A và chị D có vay của ông L bà B tổng số tiền 848.000.000đ (Trong đó anh A ký giấy vay riêng là 118.000.000đ, anh A và chị D cùng ký giấy vay là 730.000.000đ). Khi ly hôn, anh A và chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ này, vợ chồng ông L bà B cũng đã yêu cầu anh A chị D thanh toán khoản nợ này trước khi ly hôn nhưng anh A chị D không trả.

Do vậy, ông Trần Xuân L và bà Võ Thị B khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc anh Trần Ngọc A phải trả cho ông L bà B số tiền vay riêng là 143.588.000 đồng (gồm 118.000.000đ nợ gốc và 25.588.000đ tiền lãi tạm tính từ ngày 11/7/2022 đến ngày 11/9/2024); buộc anh Trần Ngọc A và chị Trần Thị Kim D phải trả cho ông L bà B 1.211.388.000 đồng (gồm 730.000.000đ nợ gốc và 481.388.000 lãi suất tạm tính từ ngày 30/6/2017 đến ngày 11/9/2024).

Quá trình tố tụng, nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu. Cụ thể:

1. Đối với khoản tiền vay riêng của anh Trần Ngọc A: Ông L, bà B yêu cầu anh A phải trả tổng số tiền: 151.748.000đ (*Một trăm năm mươi mốt triệu, B trăm bốn mươi tám ngàn đồng).* Trong đó tiền gốc: 118.000.000 đồng; lãi suất: 33.748.000.000đ đồng (118.000.000đ x 10% x 2,86 năm).

2. Đối với khoản nợ chung của anh Trần Ngọc A và chị Trần Thị Kim D: Ông L, bà B yêu cầu anh A, chị D phải trả số tiền gốc đã vay là 730.000.000 đồng, kỷ phần mỗi người 365.000.000 đồng; không yêu cầu lãi suất.

Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án triệu tập thêm ai tham gia tố tụng; không thuộc đối tượng được trợ giúp pháp lý theo quy định.

Tại biên bản lấy lời khai, quá trình tố tụng - bị đơn anh Trần Ngọc A trình bày: anh Trần Ngọc A đã nhận được Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án giao. Anh A trước đây là con rể của ông Trần Xuân L và bà Võ Thị B. Anh A và chị Trần Thị Kim D là vợ chồng nhưng đã ly hôn theo Quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 131/2023/QĐST-HNGĐ ngày 08/09/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Vinh. Quá trình chung sống, anh A và

chị D có vay của ông L bà B tổng số tiền 848.000.000 đồng (Trong đó anh A ký giấy vay riêng là 118.000.000đ, anh A và chị D cùng ký giấy vay là 730.000.000đ).

Tại thời điểm vay tiền anh A, chị D không phải thế chấp tài sản gì mà chỉ viết giấy vay tiền và ký vào sổ vay tiền. Khi ly hôn, anh A và chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ này. Anh A khẳng định ông L, bà B cũng chưa trực tiếp gặp anh A để đòi nợ nên việc ông L, bà B trình bày vợ chồng ông L bà B đã yêu cầu anh A chị D thanh toán khoản nợ này trước khi ly hôn nhưng anh A chị D không trả là không chính xác. Nay ông Trần Xuân L và bà Võ Thị B yêu cầu anh phải trả số nợ riêng là 151.748.000đ (*Một trăm năm mươi mốt triệu, B trăm bốn mươi tám ngàn đồng)*. Trong đó tiền gốc: 118.000.000 đồng; lãi suất: 33.748.000.000đ đồng (118.000.000đ x 10% x 2,86 năm) anh không đồng ý mặc dù anh thừa nhận anh là người viết, ký giấy vay tiền, mục đích vay để trả nợ và yêu cầu ông L, bà B phải có giấy tờ chứng minh anh A đã nhận tiền vay.

- Đối với yêu cầu buộc anh Trần Ngọc A và chị Trần Thị Kim D phải trả cho ông L bà B 730.000.000đ. Do đây là khoản nợ chung của anh A và chị D vay để xây nhà trong thời kỳ hôn nhân nên anh A chấp nhận cùng với chị D trả số tiền nợ gốc 730.000.000đồng, không có lãi suất cho ông L, bà B. Anh A không có yêu cầu phản tố.

Anh Trần Ngọc A khẳng định chữ trong giấy vay tiền ngày 11 tháng 05 năm 2016; Giấy vay tiền ngày 11/07/2021 và các chữ ký Trần Ngọc A trong sổ theo dõi vay tiền của ông Trần Xuân L, bà Võ Thị B nộp cho Tòa án đúng là chữ ký, chữ viết Trần Ngọc A do chính anh Trần Ngọc A viết và ký tên xác nhận. Anh A không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì thêm; không yêu cầu triệu tập thêm người tham gia tố tụng; không thuộc đối tượng được miễn án phí/ không thuộc đối tượng được trợ giúp pháp lý theo quy định.

Tại biên bản lấy lời khai, quá trình tố tụng - bị đơn chị Trần Thị Kim D trình bày: Chị Trần Thị Kim D đã nhận được Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án giao. Chị D là con đẻ của ông Trần Xuân L, và bà Võ Thị B. Trước đây chị D và anh Trần Ngọc A trước đây là vợ chồng nhưng đã ly hôn theo Quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 131/2023/QĐST-HNGĐ ngày 08/09/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Vinh. Quá trình chung sống, anh A và chị D có vay của ông L bà B tổng số tiền 848.000.000 đồng (Trong đó anh A ký giấy vay riêng là 118.000.000đ, anh A và chị D cùng ký giấy vay là 730.000.000đ). Do quan hệ cha mẹ - con cái nên ông L, bà B cho chị D, anh A vay tiền không phải thế chấp tài sản gì mà chỉ viết giấy vay tiền và ký vào sổ vay tiền. Khi ly hôn, anh A và chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ này, vợ

chồng ông L bà B cũng đã yêu cầu anh A chị D thanh toán khoản nợ này trước khi ly hôn nhưng anh A chị D không trả. Nay ông Trần Xuân L và bà Võ Thị B khởi kiện:

- Yêu cầu anh Trần Ngọc A phải trả cho ông L bà B số tiền vay riêng. Đây là khoản nợ riêng của anh A, anh A phải có nghĩa vụ trả cho ông L, bà B gốc và lãi suất theo quy định.

- Đối với yêu cầu buộc anh Trần Ngọc A và chị Trần Thị Kim D phải trả cho ông L bà B tổng số tiền nợ gốc 730.000.000đồng, không có lãi suất cho ông L, bà B: Do khoản nợ này là khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân nên chị D, anh A mỗi người phải có nghĩa vụ trả 1/2 số nợ cho ông L, bà B theo yêu cầu. Chị D không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì; Không thuộc đối tượng được miễn án phí/ không thuộc đối tượng được trợ giúp pháp lý theo quy định.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vinh phát biểu ý kiến theo quy định tại Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự như sau:

- Về tố tụng: Thẩm phán đã tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong việc thụ lý vụ án, thông báo thụ lý vụ án, xác định quA hệ trAh chấp, xác minh và thu thập chứng cứ, tổ chức hòa giải cũng như thời hạn giải quyết vụ án.

Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định về thành phần, nguyên tắc xét xử, trình tự tố tụng tại phiên tòa.

Thư ký Tòa án thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn (Chị Trần Thị Kim D) chấp hành nghiêm chỉnh quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn (anh Trần Ngọc A) chấp hành không đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội D: Sau khi phân tích các tình tiết của vụ án và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 116, 117, 275, 357, 463, 466, 468, 469, 470 Bộ luật dân sự 2015; Điều 37, 45 Luật Hôn nhân gia đình 2014; Điều 147 BLTTDS năm 2015 và Điều 26 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy bA thường vụ Quốc hội, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L bà B, buộc anh Trần Ngọc A và chị Trần Thị Kim D mỗi người phải trả 365.000.000đ đối với số nợ gốc 730.000.000đ.

Đình chỉ đối với yêu cầu của nguyên đơn về lãi suất đối với số nợ gốc 730.000.000đ.

Buộc anh Trần Ngọc A phải trả cho ông L bà B số tiền nợ riêng là 151.748.000đ (*Một trăm năm mươi mốt triệu, B trăm bốn mươi tám ngàn đồng).*

Trong đó tiền gốc: 118.000.000 đồng; lãi suất: 33.748.000.000đ đồng (118.000.000đ x 10% x 2,86 năm)

- Về án phí: Buộc anh Trần Ngọc A và chị Trần Thị Kim D phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Về quyền kháng cáo thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội D vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được trAh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền, quA hệ tranh chấp:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết tranh chấp về hợp đồng vay tài sản xác lập đối với bị đơn là anh Trần Ngọc A và chị Trần Thị Kim D đều cư trú tại thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An nên đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án nhân dân thành phố Vinh thụ lý giải quyết là đúng pháp luật.

[1.2] Về sự chấp hành pháp luật tố tụng của các đương sự: Nguyên đơn, bị đơn (Chị Trần Thị Kim D) chấp hành nghiêm chỉnh quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn (anh Trần Ngọc A) chấp hành không nghiêm chỉnh các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án.

[1.3] Về tài liệu, chứng cứ: Quá trình tố tụng, Tòa án đã thực hiện việc sao chụp toàn bộ hồ sơ vụ án cho các đương sự theo yêu cầu và đã ban hành Thông báo về việc thu thập tài liệu, chứng cứ theo khoản 5 Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự nhưng các đương sự không có bất cứ phản hồi gì về các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên được Hội đồng xét xử sử dụng làm chứng cứ xem xét khi giải quyết vụ án.

[1.4]. Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng tại phiên tòa: Tòa án đã tống đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập hợp lệ cho bị đơn – Chị Trần Thị Kim D nhưng chị Trần Thị Kim D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn – chị Trần Thị Kim D theo quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.5]. Về sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa: Tại phiên tòa, bị đơn – chị Trần Thị Kim D vắng mặt nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về số tiền ông L, bà B cho cá nhân anh A vay: Căn cứ vào giấy vay tiền, quá trình tố tụng anh A khẳng định anh A có vay riêng ông L, bà B số tiền 118.000.000 đồng để trả nợ. Tại phiên tòa anh A cho rằng anh chưa nhận số tiền 118.000.000 đồng do ông L, bà B giao trực tiếp hay chuyển khoản nên không chấp nhận trả nợ. Tuy nhiên tại biên bản lấy lời khai ngày 17/01/2025, về yêu cầu của ông L, bà B đề nghị Tòa án buộc anh A phải trả cho ông L bà B số tiền vay riêng là 143.588.000 đồng (gồm 118.000.000đ nợ gốc và 25.588.000đ tiền lãi). Anh A khẳng định *"Đây là khoản nợ riêng của anh A, anh A phải có nghĩa vụ trả cho ông L, bà B gốc và lãi suất theo quy định như ông L, bà B yêu cầu".* Tại phiên tòa, anh A cũng khẳng định thời điểm vay tiền anh A có vay nợ nhiều người, nhiều người hỏi nợ nên mới viết giấy vay tiền ông L, bà B. Sau khi viết giấy vay tiền, không biết ai đã trả nợ thay cho anh A nhưng từ đó trở đi không thấy ai hỏi đòi tiền nữa. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, việc anh A thừa nhận có viết giấy vay tiền, thừa nhận nghĩa vụ trả nợ riêng nhưng cho rằng ông L, bà B không có tài liệu chứng minh anh đã nhận tiền vay là không có căn cứ chấp nhận. Do đó, đủ cơ ở để xác định việc anh A có vay nợ riêng ông L, bà B số tiền gốc 118.000.000 đồng là có căn cứ.

[2.2]. Về số tiền ông L, bà B cho anh A, chị D vay: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, quá trình tố tụng, nguyên đơn, bị đơn đều thống nhất bị đơn có vay của nguyên đơn tổng số tiền gốc 730.000.000 đồng để xây nhà trong thời kỳ hôn nhân, đây là tình tiết pháp lý không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.3]. Về việc vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với khoản vay của anh Trần Ngọc A.

Căn cứ vào giấy vay tiền lập ngày 11/07/2021, số tiền: 118.000.000đ, thời hạn vay là 12 tháng, không có lãi suất. Quá trình vay anh A chưa trả cho ông L, bà B khoản tiền nào. Do đó, thời điểm vi phạm nghĩa vụ trả của bị đơn là ngày 12/07/2022. Thời gian chậm trả nợ gốc tính từ 12/07/2022 đến ngày 23/05/2025 – ngày xét xử sơ thẩm là 2,86 năm (2 năm, 9 tháng, 14 ngày). Như vậy, nguyên đơn yêu cầu anh A phải trả số nợ gốc 118.000.000 đồng và lãi suất 10%/năm tính từ ngày 12/07/2022 là có căn cứ.

[2.3]. Về việc vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với khoản vay của anh Trần Ngọc A, chị Trần Thị Kim D.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình tố tụng, các đương sự đều thống nhất ông L, bà B cho anh A, chị D vay tổng cộng 730.000.000 đồng

để xây nhà trong thời kỳ hôn nhân. Trong đó có khoản vay 200.000.000 đồng ngày 11/05/2016 có thỏa thuận lãi suất 0,5%/tháng; số tiền vay 530.000.000 đồng còn lại thể hiện trong sổ sách không thể hiện lãi suất. Từ khi vay cho đến nay, bị đơn chưa trả được cho nguyên đơn số tiền nào, kể cả khi bị đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Tổng số tiền vay 730.000.000 đồng để xây nhà, có khoản vay có xác định lãi suất, có khoản vay không xác định lãi suất. Tuy nhiên, quá trình tố tụng nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu, không yêu cầu bị đơn phải trả lãi suất của khoản vay chung 730.000.000 đồng. Việc nguyên đơn không yêu cầu lãi suất đối với khoản vay này không vượt quá yêu cầu khởi kiện, hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên cần ghi nhận và đình chỉ yêu cầu về lãi suất đối với khoản vay này. Đây là khoản nợ chung phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa anh A và chị D, căn cứ vào Điều 288 của Bộ luật dân sự, Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 anh A, chị D phải có nghĩa vụ trả số nợ gốc cho ông L, bà B, không có lãi suất.

[2.4]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Nguyên đơn yêu cầu anh Trần Ngọc A phải trả khoản nợ riêng tổng số tiền: 151.748.000đ (*Một trăm năm mươi mốt triệu, B trăm bốn mươi tám ngàn đồng).* Trong đó tiền gốc: 118.000.000 đồng; lãi suất: 33.748.000.000đ đồng (118.000.000đ x 10% x 2,86 năm); Lãi suất tính đến ngày 23/05/2025. Yêu cầu anh Trần Ngọc A và chị Trần Thị Kim D phải trả số nợ chung 730.000.000 đồng, không yêu cầu lãi suất, Hội đồng xét xử xét thấy:

Đối với yêu cầu anh A phải trả số tiền vay riêng 151.748.000đ (*Một trăm năm mươi mốt triệu bảy trăm bốn mươi tám ngàn đồng).* Trong đó tiền gốc: 118.000.000 đồng; lãi suất: 33.748.000.000đ đồng (118.000.000đ x 10% x 2,86 năm), lãi suất tính đến ngày 23/05/2025: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả trAh tụng tại phiên tòa, đủ cơ sở để xác định đây là khoản nợ riêng của cá nhân anh A, anh A phải có nghĩa vụ trả nợ theo Điều 45 luật hôn nhân và gia đình, thời điểm vi phạm nghĩa vụ trả nợ là ngày 12/07/2022 nên việc ông A, bà B yêu cầu anh A phải trả số tiền gốc và lãi suất từ ngày 12/07/2022 với mức lãi suất 10%/năm, tổng số tiền yêu cầu 151.748.000đ (*Một trăm năm mươi mốt triệu, B trăm bốn mươi tám ngàn đồng).* Trong đó tiền gốc: 118.000.000 đồng; lãi suất: 33.748.000.000đ đồng (118.000.000đ x 10% x 2,86 năm), lãi suất tính đến ngày 23/05/2025 là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự nên cần chấp nhận.

Đối với yêu cầu anh A, chị D phải trả số tiền vay chung 730.000.000 đồng. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, quá trình tố tụng đủ cơ sở để xác

định đây là khoản nợ chung phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa anh A và chị D, mục đích vay để xây nhà; căn cứ vào Điều 288 của Bộ luật dân sự, Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 anh A, chị D phải có nghĩa vụ trả số nợ gốc cho ông L, bà B, không có lãi suất như yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ. Do anh A, chị D đã ly hôn, để đảm bảo quyền lợi cho nguyên đơn cũng như quá trình thi hành án cần xác định kỷ phần cụ thể của anh A, chị D phải trả cho nguyên đơn. Kỷ phần của mỗi người phải trả cho ông L, bà B là 365.000.000 đồng.

[3]. Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Khoản 1 Điều 147; Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Điều 117, Điều 280, Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37, Điều 45 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 26 Nghị quyết 326/2019/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy bA thường vụ Quốc hội; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Buộc anh Trần Ngọc A phải trả cho ông Trần Xuân L, bà Võ Thị B khoản vay riêng 151.748.000đ (*Một trăm năm mươi mốt triệu bảy trăm bốn mươi tám ngàn đồng).* Trong đó tiền gốc: 118.000.000 đồng; lãi suất: 33.748.000đồng (118.000.000đ x 10% x 2,86 năm), lãi suất tính đến ngày 23/05/2025.

- Buộc anh Trần Ngọc A và chị Trần Thị Kim D phải trả khoản vay chung số tiền 730.000.000 đồng, không có lãi suất cho ông Trần Xuân L, bà Võ Thị B. Kỷ phần cụ thể: anh Trần Ngọc A: 365.000.000 đồng; chị Trần Thị Kim D: 365.000.000 đồng.

Tổng số tiền anh Trần Ngọc A phải trả cho ông Trần Xuân L, bà Võ Thị B là 516.748.000đ *(Năm trăm mười sáu triệu B trăm bốn mươi tám ngàn đồng).*

Tổng số tiền chị Trần Thị Kim D phải trả cho ông Trần Xuân L, bà Võ Thị B là 365.000.000đ *(Ba trăm sáu mươi lăm triệu đồng).*

- Đình chỉ yêu cầu của ông Trần Xuân L, bà Võ Thị B đối với số tiền lãi suất của khoản vay chung 730.00.000 đồng đối với chị Trần Thị Kim D và anh Trần Ngọc A.

- Về lãi suất chậm trả:

+. Đối với khoản vay riêng 151.748.000 đồng của anh Trần Ngọc A đối với ông Trần Xuân L, bà Võ Thị B: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 t□ơng ứng với thời gian ch□a thi hành án.

+. Đối với khoản vay chung của anh Trần Ngọc A, chị Trần Thị Kim D (anh Trần Ngọc A: 365.000.000 đồng; chị Trần Thị Kim D: 365.000.000 đồng) đối với ông Trần Xuân L, bà Võ Thị B: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ng□ời đ□ợc thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho ng□ời đ□ợc thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 t□ơng ứng với thời gian ch□a thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (Sửa đổi bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (Sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (Sửa đổi bổ sung năm 2014).

- Về án phí: Buộc anh Trần Ngọc A phải chịu 24.699.920đ *(Hai mươi bốn triệu sáu trăm chín mươi chín ngàn chín trăm hai mươi đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Trần Thị Kim D phải chịu 18.250.000đ *(Mười tám triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.*

Nguyên đơn, bị đơn (anh Trần Ngọc A) có mặt có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn (Chị Trần Thị Kim D) vắng mặt có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TP Vinh;
- Chi cục THADS TP Vinh;
- TAD tỉnh Nghệ A;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Khánh